

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU CHƯ SÊ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chư Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 420 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Đặng Đức Trí	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Duy Muốn	Thành viên HĐQT
Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT
Ông Vương Đức Thông	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Duy Muốn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Duy Đốc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Quang Thái	Kiểm soát viên
Ông Mai Trung Hiếu	Kiểm soát viên
Bà Mai Thị Hương	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2021 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Duy Muốn
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: *Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc*

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7 mục VI. Thu nhập khác, đối với giao dịch "Thanh lý và nhượng bán Tài sản cố định là Trụ sở làm việc - khu công vụ" theo hợp đồng mua bán tài sản trên đất số 35/2021/CRCK2-CVT ngày 29/10/2021 giữa Công ty TNHH C.R.C.K.2 Aphivath CaoutChooc Co.,Ltd và ông Chhiv Teck và bà Soun Savy có giá trị 5.155.000.000 KHR, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty TNHH C.R.C.K.2 Aphivath CaoutChooc Co.,Ltd cam kết tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật Campuchia.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện để đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Xuân Hoàng.

Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2018-126-1
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Xuân Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4907-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		393.640.413.165	274.538.128.898
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	123.405.115.659	79.973.381.948
111	1. Tiền		68.005.115.659	67.423.381.948
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.400.000.000	12.550.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	11.255.848.160	10.657.566.561
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.255.848.160	10.657.566.561
130	III. Các khoản phải thu		63.736.099.326	56.360.544.474
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	41.753.285.509	28.076.562.513
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	5.639.877.437	13.534.807.789
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	22.271.131.734	25.108.056.459
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.126.342.016)	(13.557.028.949)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	3.198.146.662	3.198.146.662
140	IV. Hàng tồn kho	8	99.647.592.677	30.908.854.580
141	1. Hàng tồn kho		99.647.592.677	30.908.854.580
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		95.595.757.343	96.637.781.335
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	11.323.039	12.781.188
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		93.843.508.791	95.660.903.543
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	10	1.740.925.513	964.096.604
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.276.028.464.745	3.394.705.149.644
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.459.331.309	6.562.377.962
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	6.459.331.309	6.562.377.962
220	II. Tài sản cố định		2.378.587.169.112	1.943.059.888.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.377.693.752.739	1.942.406.237.796
222	- Nguyên giá		2.826.359.450.378	2.309.877.707.003
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(448.665.697.639)	(367.471.469.207)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	893.416.373	653.650.421
228	- Nguyên giá		2.058.265.143	1.652.738.752
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.164.848.770)	(999.088.331)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	737.957.273.451	1.250.021.227.195
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		737.957.273.451	1.250.021.227.195
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	35.379.911.859	36.602.610.540
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.800.820.624	37.800.820.624
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính DH (*)		(2.420.908.765)	(1.198.210.084)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		117.644.779.014	158.459.045.730
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	117.644.779.014	158.459.045.730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.669.668.877.910	3.669.243.278.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		844.885.860.750	922.995.465.363
310	I. Nợ ngắn hạn		335.276.142.350	235.229.799.129
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.368.708.788	31.452.349.377
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	39.818.777.934	6.697.936.982
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	14.350.407.378	12.934.862.391
314	4. Phải trả người lao động		88.671.428.774	56.287.879.204
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		955.931.155	1.312.765.272
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.909.010.610	5.792.414.518
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	73.404.977.535	108.940.020.350
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.796.900.176	11.811.571.035
330	II. Nợ dài hạn		509.609.718.400	687.765.666.234
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	14.275.161.703	4.744.079.713
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	251.681.631.984	229.254.914.372
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	237.565.477.166	446.698.378.672
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại		3.416.358.848	3.303.605.391
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.671.088.699	3.764.688.086
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.824.783.017.160	2.746.247.813.179
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.825.595.363.524	2.752.231.525.083
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.457.728.529.898	1.457.728.529.898
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.540.968.074)	(32.540.968.074)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		24.616.533.308	49.920.025.485
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.022.360.502	34.024.511.170
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.112.407.710)	(11.589.229.013)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		56.134.768.212	45.613.740.183
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.321.568.907.890	1.243.099.426.604
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(612.346.364)	(5.983.711.904)
431	1. Nguồn kinh phí	20	(612.346.364)	(5.983.711.904)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.669.668.877.910	3.669.243.278.542

Trần Văn Bình
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Chu Trung Đức
Kế toán trưởng

Phạm Duy Muốn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	864.904.434.961	681.408.328.557
02	2. Các khoản giảm trừ		3.391.494.624	-
02a	- Chiết khấu thương mại		3.391.494.624	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		861.512.940.337	681.408.328.557
11	4. Giá vốn hàng bán	2	548.326.511.534	500.857.721.942
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		313.186.428.803	180.550.606.615
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	33.683.972.967	2.786.160.580
22	7. Chi phí tài chính	4	30.837.924.227	34.987.804.727
25	9. Chi phí bán hàng	5	25.634.034.713	23.404.935.554
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6	49.438.469.394	45.717.776.107
30	11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		240.939.973.436	79.226.250.807
31	12. Thu nhập khác	7	32.744.213.632	37.011.951.928
32	13. Chi phí khác	8	25.732.617.481	17.881.587.219
40	14. Lợi nhuận khác		7.011.596.151	19.130.364.709
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		247.951.569.587	98.356.615.516
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9	4.212.158.540	3.653.129.439
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		243.739.411.047	94.703.486.077
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		139.427.538.540	53.176.213.546
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		104.311.872.507	41.527.272.531

Trần Văn Bình
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Chu Trung Đức
Kế toán trưởng

Phạm Duy Muốn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	247.951.569.587	98.356.615.516
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	106.587.640.084	99.439.723.032
03	- Các khoản dự phòng	(4.430.686.933)	3.693.685.482
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	795.943.347	(399.245.328)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.300.077.315)	(4.462.176.192)
06	- Chi phí lãi vay	26.636.993.108	32.460.043.684
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	372.241.381.878	229.888.646.194
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(4.817.864.522)	(34.196.758.176)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(68.738.738.097)	21.028.481.211
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	93.172.525.155	(33.558.094.179)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	38.234.743.691	(5.055.342.167)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(26.282.645.619)	(32.149.694.647)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.027.915.810)	(1.900.010.956)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.371.365.540	11.900.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(954.726.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	402.152.852.216	154.202.500.580
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(105.120.800.876)	(86.152.730.806)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	28.868.000.000	22.573.708.821
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(598.281.599)	(578.378.409)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.222.698.681	206.503.500
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.712.441.268	1.818.924.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(73.915.942.526)	(62.131.972.814)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21.000.000.000	45.000.000.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	237.136.549.726	314.029.444.839
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(473.975.229.795)	(460.356.143.850)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(68.724.711.841)	(10.611.098.653)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(284.563.391.910)</i>	<i>(111.937.797.664)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	43.673.517.780	(19.867.269.898)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	79.973.381.948	100.293.786.534
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(241.784.069)	(453.134.688)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	123.405.115.659	79.973.381.948

Trần Văn Bình
Người lập biểu
Gia Lai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Chu Trung Đức
Kế toán trưởng

Phạm Duy Muốn
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chư Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 420 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.457.728.529.898 đồng.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 810 nhân viên (tại ngày 31/12/2020, Công ty có 901 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Mua bán mủ cao su (mủ cốm); Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang xây dựng vườn cây;
- Mua bán nông sản;
- Xây lắp các công trình kiến trúc dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Đầu tư xây dựng quản lý, khai thác và kinh doanh công trình thủy điện;
- Chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Khai thác và thu gom than bùn.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường cao su Ialâu	Xã Ialâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
Nông trường cao su Iatiêm	Xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng cây cao su
Xí nghiệp cơ khí chế biến	Xã Iaglai, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chế biến mủ cao su
Trường mầm non Cao su	Huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Nhận gửi và giữ trẻ
Trung tâm y tế Cao su	Thôn Hồ Nước, Thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Hoạt động của các trạm xá
Chi nhánh Khu Công nghiệp VRG Gia Lai	Thôn Khởi Zô, xã Iatiêm, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

I. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

I. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

I. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thương không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu

của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....

+ Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

+ Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*trừ một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 100 %.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu), tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.757.853.653	703.331.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.247.262.006	66.720.050.452
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	55.400.000.000	12.550.000.000
Cộng	123.405.115.659	79.973.381.948

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.255.848.160	11.255.848.160	10.657.566.561	10.657.566.561

(*) Chi tiết tại ngày 31/12/2021 gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 6.711.203.027 đồng, lãi suất 4,6%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 1.132.440.006 đồng, lãi suất 4,8%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 1.886.493.862 đồng, lãi suất 4,9%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai, số tiền 830.077.885 đồng, lãi suất 4,9%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 6,3%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 495.633.380 đồng, lãi suất 4,9%/năm

b) Đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại phụ lục 01)

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>a) Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	-		42.987.000	
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmơnray	3.650.143.000		2.491.300.227	
<i>b) Phải thu khách hàng khác</i>				
- Phải thu tiền bán mũ CSR10 cho Công ty SAILUN	15.409.279.804		-	
- Phải thu tiền gia công mũ cao su cho TNSR	5.649.697.872		-	
- Phải thu tiền gia công mũ cao su cho Chupah	7.089.155.092		-	
- Bà Lê Thị Thủy	1.384.830.000		1.384.830.000	
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714		1.174.540.714	
- Ông Trần Phúc Thịnh	1.391.078.500		1.391.078.500	
- Công ty Cổ phần Tây Nguyên Xanh Gia Lai	-		1.840.855.288	
- Dai Phat Dat Import Export Company Limited	-		6.943.233.222	
- Công ty TNHH Thăng Thăng Lợi	-		3.647.822.818	
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	6.004.560.527		9.159.914.744	
Cộng	41.753.285.509		28.076.562.513	
4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>*) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				
- Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su tiêu điện	824.000.000		-	
<i>Trả trước cho người bán không là bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Công nghệ môi trường Trần Nguyễn	491.700.000		-	
- Công ty TNHH Xây dựng Thuận Nguyễn	-		7.700.000.000	
- Công ty TNHH TM Hùng Phát Thành	-		829.319.464	
- Công ty Tư vấn Thiết kế A V	2.472.365.126		2.528.212.502	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.851.812.311		2.477.275.823	
Cộng	5.639.877.437		13.534.807.789	
5 . Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Tạm ứng	2.631.444.750	-	2.223.478.176	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBNV	439.649.093	-	798.225.835	-
- Phải thu cổ phần hóa	-	-	756.121.453	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tại các NH	155.281.641	-	190.366.691	-
- Phải thu tiền lãi chậm trả của các khách hàng mua phân bón	6.406.707.646	-	7.435.390.280	-
- Phải thu từ hoạt động liên kết trồng xen canh	9.665.786.547	-	10.499.346.103	-
- Phải thu các khoản phát sinh tại Trung tâm y tế cao su	1.681.791.643	-	1.812.472.227	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.290.470.414	-	1.382.261.288	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	10.394.406	-
Cộng	22.271.131.734	-	25.108.056.459	-

5 . Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>b) Dài hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Kỳ cược, kỳ quỹ	6.459.331.309	-	6.562.377.962	-
Cộng	6.459.331.309	-	6.562.377.962	-

6 . Nợ xấu	31/12/2021				01/01/2021	
	VND				VND	
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi:	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Thái Dương	-	-	1.000.000.000	-		
+ Ông Nguyễn Phú Vinh	1.174.540.714	-	1.174.540.714	-		
+ Bà Lê Thị Thủy	898.900.000	-	898.900.000	-		
+ Bà Đặng Thị Lê	711.922.750	-	711.922.750	-		
+ Công ty Cổ phần Tây Nguyên Xanh Gia Lai	-	-	1.840.855.288	1.840.855.288		
+ Ông Trần Phúc Thịnh	1.391.078.500	-	1.391.078.500	-		
+ Bà Vũ Thị Lan	-	-	535.968.500	-		
+ Các đối tượng khác	5.438.044.127	-	6.667.875.272	-		
Cộng	9.614.486.091	-	14.221.141.024	1.840.855.288		

7 . Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Tiền mặt (*)		3.198.146.662		3.198.146.662

(*) Khoản tiền bị mất trộn kho quỹ trong năm 2015 và đang chờ kết quả điều tra của Cơ quan Công an.

8 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.865.281.927	-	2.833.810.724	-
Công cụ, dụng cụ	6.021.518.188	-	6.628.116.690	-
Chi phí SXKD dở dang	1.409.033.148	-	1.228.410.286	-
Thành phẩm	90.351.759,414	-	20.218.516.880	-
Cộng	99.647.592.677	-	30.908.854.580	-

9 . Chi phí trả trước	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>a) Ngân hàng</i>				
- Chi phí bảo hiểm tài sản		8.993.705		10.385.316
- Các chi phí khác		2.329.334		2.395.872
Cộng		11.323.039		12.781.188

9 . Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>b) Dài hạn</i>		
- Chi phí lãi vay (*)	106.770.613.712	129.275.581.623
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.322.253.990	8.720.756.306
- Chi phí thuê đất tại trụ sở tại Campuchia	-	10.276.185.019
- Chi phí BHXH, BHYT, BHTN của cán bộ tại Campuchia giai đoạn trước 2019 không được vốn hóa vào giá trị vườn cây tại Campuchia	-	1.953.436.589
- Phí chuyển tiền mượn hạn ngạch tại Việt Nam của Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom	346.529.793	346.529.793
- Các chi phí khác	4.205.381.519	7.886.556.400
Cộng	117.644.779.014	158.459.045.730

(*) Chi phí lãi vay của Công ty CRCK2 (tại vương quốc Campuchia) khi Công ty đứng ra vay hộ Công ty CRCK2 tại ngân hàng SHB chi nhánh Hồ Chí Minh (giai đoạn 2012-2018, gốc vay 14.000.000 USD) và tại Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê (giai đoạn 2010-2013, gốc vay 202.611.900.000 đồng) không được vốn hóa vào giá trị vườn cây tại Campuchia.

10 . Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (Chi tiết tại phụ lục 02)

11 . Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục 03)

12 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	1.614.738.752	38.000.000	1.652.738.752
Số tăng trong kỳ	442.490.720	-	442.490.720
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(36.964.329)	-	(36.964.329)
Số dư cuối kỳ	2.020.265.143	38.000.000	2.058.265.143
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	961.088.331	38.000.000	999.088.331
Số khấu hao trong kỳ	186.509.408	-	186.509.408
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(20.748.969)	-	(20.748.969)
Số dư cuối kỳ	1.126.848.770	38.000.000	1.164.848.770
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	653.650.421	-	653.650.421
Tại ngày cuối kỳ	893.416.373	-	893.416.373
<i>Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng:</i>		118.000.000 VND	

13 . Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tại Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		
<i>Vườn cây kiến thiết cơ bản (1)</i>	<i>229.809.759.421</i>	<i>255.687.598.678</i>
- Kiến thiết nông nghiệp vườn cây năm 2010	5.173.457.755	34.209.960.893
- Kiến thiết nông nghiệp vườn cây năm 2011	148.967.587.895	147.154.344.260
- Kiến thiết nông nghiệp vườn cây năm 2012	75.668.713.771	74.323.293.525
<i>Vườn cây tái canh (2)</i>	<i>272.575.795.430</i>	<i>262.550.939.373</i>
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2013	36.777.110.051	48.361.625.467
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2014	33.198.966.870	32.269.642.056
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2015	35.365.925.865	33.000.780.758
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2016	47.565.757.124	43.580.716.104
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2017	52.033.242.998	47.509.799.861
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2018	27.103.486.718	24.717.049.056
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2019	33.891.328.965	30.311.975.690
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2020	3.424.281.321	2.799.350.381
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2021	3.215.695.918	-
<i>Xây dựng cơ bản khác</i>	<i>49.434.370.598</i>	<i>14.834.771.509</i>
- Dự án Khu công nghiệp Nam Pleiku	49.340.446.794	14.805.461.509
- Giếng đào Nông trường IaLau	93.923.804	29.310.000
Tại Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kompong Thom		
<i>Vườn cây kiến thiết cơ bản</i>	<i>182.512.518.010</i>	<i>713.310.489.788</i>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	-	1.530.789.428
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	368.242.184.217
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	182.512.518.010	343.537.516.063
<i>Vườn cây kiến thiết cơ bản</i>	<i>3.624.829.992</i>	<i>3.637.427.927</i>
- Chi phí khảo sát lập dự án tại Campuchia	3.067.119.000	3.067.119.000
- Chi phí KTCB khác (Tư vấn thiết kế trụ sở công ty)	557.710.992	570.308.927
Cộng	737.957.273.451	1.250.021.227.195

Toàn bộ các vườn cây tái canh, kiến thiết cơ bản tại Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê nêu trên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng:

(1) Bao gồm 4 dự án đầu tư mới trồng vườn cây cao su tại xã IaLầu và xã Ia Mơr, huyện ChưPrông, Gia Lai với tổng diện tích đầu tư là 2.175.697 ha, tổng mức đầu tư dự án là 591,76 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là từ năm 2010 đến năm 2020 theo các quyết định số 162, 163, 164, 165/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê. Toàn bộ diện tích đã đầu tư trồng mới nêu trên chất lượng kém nên ngưng đầu tư theo các công văn số 2480/CSV-QLKT ngày 20/08/2014, công văn số 3344/CSV-QLKT ngày 04/12/2015 và công văn 2916/CSVN-QLKT ngày 16/10/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Năm 2021, diện tích vườn cây cao su đưa vào khai thác tại xã IaLầu là 211,43 ha.

(2) Dự án trồng tái canh và chăm sóc 1.346,002 ha cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê với tổng mức đầu tư 208,53 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2013 - 2021 theo quyết định số 166/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê. Dự án trồng tái canh và chăm sóc 4.441,37 ha cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê với tổng mức đầu tư 365,64 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là giai đoạn năm 2016 - 2020 theo thỏa thuận điều chỉnh số 912/HĐTVCS-KHĐT ngày 31/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

14 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>				
- Viện Nghiên Cứu Cao su Việt Nam	14.135.000	14.135.000	-	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	306.790.000	306.790.000	327.063.000	327.063.000
<i>Phải trả người bán không là bên liên quan</i>				
- Ngân Huy Hoàng Construction & Import Export Co.,Ltd	12.397.356.630	12.397.356.630	-	-
- RUBBER ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY	-	-	1.651.405.197	1.651.405.197
- Kampong Thom Rubber Building Construction Co.,Ltd	-	-	1.197.386.096	1.197.386.096
- Sun Piseth Development Co.,Ltd	4.074.238.838	4.074.238.838	-	-
- Trung Thong Trading and Service Co., Ltd	11.680.264.403	11.680.264.403	3.427.549.723	3.427.549.723
- Sim-C Impex Co., Ltd	16.016.779.513	16.016.779.513	13.205.203.636	13.205.203.636
- Phải trả các đối tượng khác	11.879.144.404	11.879.144.404	11.643.741.725	11.643.741.725
Cộng	56.368.708.788	56.368.708.788	31.452.349.377	31.452.349.377

15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cây Cao su Kom Tum	14.189.000.000		2.654.320.434	
<i>b) Người mua trả tiền trước không là bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Sintex Chemical	2.480.777.934		-	
- Công ty TNHH MTV Đông Anh	23.149.000.000		-	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Tâm Chư sê	-		2.229.256.548	
- Công ty TNHH TM Tú Hiệp	-		1.452.360.000	
- Các khách hàng khác	-		362.000.000	
Cộng	39.818.777.934		6.697.936.982	